



Học ở đây. Graduate anywhere.

CẨM NANG NGŨ PHÁP TIẾNG ANH THCS



MỤC LỤC

Học được gì từ Ebook tiếng Anh dành cho lứa tuổi THCS?

CHUYÊN ĐỀ 1: <i>Comparison (So sánh)</i>	4
CHUYÊN ĐỀ 2: <i>Tenses and tense agreement (Thì và sự hòa hợp thì)</i>	5
CHUYÊN ĐỀ 3: <i>Passive voice (Thế bị động)</i>	8
CHUYÊN ĐỀ 4: <i>Subject and verb agreement (Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ)</i>	9
CHUYÊN ĐỀ 5: <i>Reported voice (Thế bị động)</i>	3
CHUYÊN ĐỀ 6: <i>Conditional sentences (Câu điều kiện)</i>	3
CHUYÊN ĐỀ 7: <i>Wish, Would rather/sooner, As if/As though</i>	3
CHUYÊN ĐỀ 8: <i>Relative clauses (Mệnh đề quan hệ)</i>	3

CHUYÊN ĐỀ 1: COMPARISON (SO SÁNH)

1. So sánh cơ bản:

Adjs or advs	So sánh bằng	So sánh hơn	So sánh nhất
Ngắn	AS + adj/adv + AS	Adj/adv - ER + THAN	THE + adj/adv - EST
Dài	NOT SO / AS + adj/adv + AS	MORE + adj/adv + THAN	THE MOST + adj/adv

2. So sánh kép:

Hình thức	Nghĩa	Ví dụ
1. The + SS hơn + S1 + V1, the + SS hơn+ S2 + V2.	Càng càng	The hotter it is, the more miserable I feel.
2. Ngắn: adj - ER AND adj - ER Dài: MORE and MORE + adj	Càng ngày càng	Betty is younger and younger. The food is more and more expensive.

* Lưu ý:

- Các tính từ và trạng từ bất quy tắc:

SS bằng	SS hơn	SS nhất
As good/ well as As bad/ badly as As many/ much as As little as As far as	better (than) worse (than) more (than) less (than) farther / further (than)	the best the worst the most the least the farthest / the furthest

Ex: She studies (well) than her friend.

-> She studies better than her friend.

- Tính từ ngắn là tính từ có 1 âm tiết hoặc 2 âm tiết nhưng tận cùng là -y, -et, -er, -le, -ow

Ex: Happy, quiet, clever, gentle, narrow

- Các trạng từ hai âm tiết tận cùng _LY được xem như trạng từ dài (trừ early)

- Các tính từ tận cùng _ED; _ING được xem như tính từ dài

CHUYÊN ĐỀ 2: TENSES AND TENSE AGREEMENT (THÌ VÀ SỰ HOÀ HỢP THÌ)

Dạng 1: Chia động từ dựa vào trạng từ nhận biết

Ở dạng này, cần nắm vững những dấu hiệu về thì dựa theo cách dùng hoặc những trạng từ nhận biết và thuộc công thức của các thì cơ bản trong Tiếng Anh.

VD1: Cho hình thức đúng của động từ trong ngoặc:

1. Water **boils** (boil) at 100°C.

=> dùng thì HTĐ, diễn tả một sự thật hiển nhiên.

2. I **have known** them **for** many years

=> dùng thì HTHT, dựa vào dấu hiệu **FOR + time**

Dạng 2: Phối hợp thì trong mệnh đề trạng từ chỉ thời gian

Ở dạng này, cần biết phối hợp thì giữa mệnh đề chính và mệnh đề trạng từ chỉ thời gian đi với:

WHEN: Khi đó

WHILE: Trong khi

BEFORE: Trước khi = BY THE TIME

AFTER: sau khi

UNTIL: cho đến khi = TILL

AS SOON AS: ngay khi

SINCE: kể từ khi

Để làm tốt dạng bài tập này các em cần phải thực hiện các bước sau:

- Xác định ngữ cảnh trong câu xem những hành động này xảy ra ở QK, HT, hay TL

- Xác định trong câu có những trạng từ chỉ thời gian gì

- Tiến hành phối hợp thì theo quy tắc riêng của nó:

1. Ngữ cảnh ở QK: (thường các em sẽ gặp những trạng từ như YESTERDAY, LAST NIGHT, AGO... hoặc một động từ đã được chia ở thì QK)

VD1: We **were having** supper when the phone rang.

VD2: My father **was reading** a newspaper while I **was listening** to music

VD3: Before he arrived, everybody **had left**

VD4: After I had finished work, I **went** out with my friends.

2. Ngữ cảnh ở tương lai: (thường các em sẽ gặp những trạng từ như TOMORROW, NEXT WEEK, NEXT MONTH... hoặc một động từ được chia ở thì tương lai)

VD1: I will wait here until they **come**

VD2: After I get home, I **will eat** dinner

* Lưu ý: **HTHT + since + QKĐ ; Since + QKĐ, HTHT**

VD3: She has taught here **since** she graduated

CHUYÊN ĐỀ 2:

TENSES AND TENSE AGREEMENT

(THÌ VÀ SỰ HOÀ HỢP THÌ)

Thì / Dạng	SIMPLE PRESENT (Hiện tại đơn)	SIMPLE PAST (Quá khứ đơn)
Khẳng định	S + V(-s/es)	S + V-ed/V cột 2
Phủ định	S + don't / doesn't + V(inf)	S + didn't + V(inf)
Nghi vấn	Do / Does + S + V(inf) ...?	Did + S + V(inf) ...?
Bị động	...am / is / are + V-ed/ V cột 3...	...was / were + V-ed/ V cột 3...
Nhận biết	- always, usually, occasionally, often... - every; every day, every year... - once a day, twice..., 3 times...	- yesterday - last + time: last week, last Sunday... - time+ ago : two months ago, five years ago... - in the past <i>A series of actions</i>

Thì / Dạng	PRESENT CONTINUOUS (Hiện tại tiếp diễn)	PAST CONTINUOUS (Quá khứ tiếp diễn)
Khẳng định	S + am / is / are + V-ing	S + was / were + V-ing
Phủ định	S + am not / isn't / aren't + V-ing	S + wasn't / weren't + V-ing
Nghi vấn	Am / Is / Are + S + V-ing ...?	Was / Were + S + V-ing ...?
Bị động	...am / is / are + being + V-ed/V cột 3...	...was / were + being + V-ed/V cột 3...
Nhận biết	- now, at present - at the moment - Sau câu mệnh lệnh : Keep silent! The baby is sleeping. Look! He is running. <i>* He is always going to school late.</i>	- At that moment - When / As + S + (simple past), S + was/ were V-ing When I came, she was crying. - While : A dog crossed the road while I was driving. <i>*When he was a student, he was always going to school late.</i>

Thì / Dạng	PRESENT PERFECT (Hiện tại hoàn thành)	PAST PERFECT (Quá khứ hoàn thành)
Khẳng định	S + has / have + V-ed/V cột 3	S + had + V-ed/V cột 3
Phủ định	S + hasn't / haven't + V-ed/ V cột 3	S + hadn't + V-ed/ V cột 3
Nghi vấn	Has / Have + S + V-ed/ V cột 3 ...?	Had + S + V-ed/ V cột 3...?
Bị động	...has / have + been + V-ed/ V cột 3...	...had been + V-ed/ V cột 3...
Nhận biết	- just, already, ever, yet, recently, lately... - since, for : since 1995, for 9 years - so far, up to now, the first time, twice...	- after + S + had V _{pl} (simple past) - before + (simple past), S + had V _{pl} - By the time + S + V(simple past), S + had V _{pl} : cho đến lúc..... - when

PRESENT PERFECT CONTINUOUS: S + have/has + been Ving

Nhấn mạnh hành động diễn ra liên tục từ quá khứ đến hiện tại:

VD: I have been learning English for 8 years. (= have learnt)

Hành động xảy ra liên tục trong quá khứ, đã kết thúc nhưng để lại hậu quả ở hiện tại:

VD: I'm tired. I have been studying for 3 hours. (không dùng have learnt)

PAST PERFECT CONTINUOUS: S + had + been Ving

Nhấn mạnh hành động diễn ra liên tục trong 1 khoảng thời gian trong quá khứ:

VD: I had been learning (=had learnt) English for 8 years

before I moved to England.

Hành động xảy ra liên tục trước 1 thời điểm trong quá khứ, đã kết thúc nhưng để lại hậu quả:

VD: I was tired. I had been studying for 3 hours.

Thì / Dạng	SIMPLE FUTURE (Tương lai đơn)	FUTURE PERFECT (Tương lai hoàn thành)
Khẳng định	S + will + V (inf)	S + will have+ V-ed/ V cột 3
Phủ định	S + won't + V (inf)	S + won't have + V-ed/ V cột 3
Nghi vấn	Will + S + V (inf)...?	Will + S + have + V-ed/ V cột 3...?
Bị động	...will be + V-ed/ V cột 3...	...will be + V-ed/ V cột 3...
Nhận biết	- tomorrow - next + time : next week, next Monday - in the future	- by the end of this month - by the time + S + V (simple present), S + will have V _{pl} I will have lived here for 20 years by the end of this year/by the time you come back.
	FUTURE CONTINUOUS (Tương lai tiếp diễn)	FUTURE PERFECT CONTINUOUS (Tương lai hoàn thành tiếp diễn)
	S + will be + Ving I will be sleeping at 6 am tomorrow.	S + will have been +Ving I will have been working here for 5 years by the end of this year. (nhấn mạnh = will have worked)

CHUYÊN ĐỀ 3: PASSIVE VOICE (THỂ BỊ ĐỘNG)

1. Hình thức chung: $BE + V_3^{ed}$ (quá khứ phân từ)

2. Nghĩa: Bị, được

3. Hình thức bị động của từng thì cụ thể:

- Hiện tại đơn: $S + am / is / are + V_3^{ed}$
- Quá khứ đơn: $S + was / were + V_3^{ed}$
- Hiện tại tiếp diễn: $S + am / is / are + being + V_3^{ed}$
- Quá khứ tiếp diễn: $S + was / were + being + V_3^{ed}$
- Hiện tại hoàn thành: $S + have / has + been + V_3^{ed}$
- Quá khứ hoàn thành: $S + had + been + V_3^{ed}$
- Động từ khiếm khuyết (can, will, may, should...):
 $S + modals + be + V_3^{ed}$

4. Các dạng đặc biệt:

a. **Causative form (Thể nhờ bảo/sai khiến): "Have", "Get".**

- Chủ động: $S + have + O_{(person)} + V_0 + O_{(thing)}$
- Bị động: $S + have + O_{(thing)} + V_3^{ed}$

VD: I had **him** repair the roof yesterday.
I had **the roof** repaired yesterday.

- Chủ động: $S + get + O.1 + to V_0 + O.2$
- Bị động: $S + get + O.2 + V_3^{ed}$

VD: I will get **her** to cut my hair.
I will get **my hair** cut.

b. **Verbs of opinion: Say, Think, Believe, Know, Report, Declare...(V₁)**

Có 2 dạng bị động:

- Chủ động: $S_1 + V_1 + that + S_2 + V_2...$

- Bị động: $\Rightarrow It + be + V_1 (3/ed) + that + S_2 + V_2...$

$\Rightarrow S_2 + be + V_1 (3/ed) + to + V_0 ... (cùng thì/sau)$

Hoặc + to have + V₂ (3/ed) ...

(hành động xảy ra trước)

VD: They say that John is the brightest student in the class.

\Rightarrow It is said that John is the brightest student in the class.

\Rightarrow John is said **to be** the brightest student in the class.

c. **Passive of MAKE**

- Chủ động: $S + make + O + V_0$

- Bị động: $S + be + made + to + V_0$

d. **Passive of NEED**

- Chủ động: $S + need + to V$: cần phải

- Bị động: $S (Something) + need + V^{ing} / to be V_3^{ed}$: cần được

CHUYÊN ĐỀ 4:

SUBJECT AND VERB AGREEMENT (SỰ HOÀ HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ)

* **Quy tắc chung**

$S_{số ít} + V_{số ít}$

VD: The student is learning English. The worker works very well.

$S_{số nhiều} + V_{số nhiều}$

VD: The students are learning English. The workers work very well.

* **Các dạng đặc biệt**

1. $S_1 + and + S_2 + V (số nhiều)$

VD: He and his friends are good students.

John and I are going to play tennis.

CHUYÊN ĐỀ 4: SUBJECT AND VERB AGREEMENT (SỰ HOÀ HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ)

* Các dạng đặc biệt

2. $S_1 + \begin{matrix} \text{with / together with} \\ \text{along with / as well as} \\ \text{accompanied by} \end{matrix} + N + V \text{ (theo } S_1)$

VD: *The actress*, along with her manager and some friends, is going to a party tonight.

3. $\begin{matrix} \text{Either} \\ \text{Neither} \\ \text{Not only} \end{matrix} + S_1 + \begin{matrix} \text{or} \\ \text{nor} \\ \text{but also} \end{matrix} + S_2 + V \text{ (theo } S_2)$

VD: Either you or I am wrong.
Neither Tom's parents nor his teacher is satisfied with his progress.

4. $\begin{matrix} \text{Every} \\ \text{Each} \\ \text{Either} \\ \text{Neither} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Noun (singular)} \\ \text{of + Noun (plural)} \end{matrix} + V \text{ (số ít)}$

VD: Every child has a toy.
Each job needs patience.
Each of the patients is examined every day.

5. $\begin{matrix} \text{Every / some} \\ \text{Any / no} \end{matrix} + \text{one / body / thing} + V \text{ (số ít)}$

VD: Every one is ready.

6. $\begin{matrix} \text{A number of} \\ \text{The number of} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Noun (plural)} \\ \text{Noun (plural)} \end{matrix} + \begin{matrix} V \text{ (số nhiều)} \\ V \text{ (số ít)} \end{matrix}$

VD: A number of the applicants have already been interviewed.
The number of days in a week is seven.

7. S (N + preposition phrase) + V ^(theo danh từ)

VD: The study of languages is very interesting.

8. Gerund (as Subject) + V (số ít)

VD: Writing many letters makes her happy.

9. There + be + N (chia theo danh từ)

VD: There are 28 students in my class.

CHUYÊN ĐỀ 5: REPORTED SPEECH (CÂU TƯỜNG THUẬT)

1. Tường thuật câu kể và câu hỏi:

- Xác định động từ tường thuật xem động từ ở QK => Lùi thì; HT =>

Không lùi thì.

- Lưu ý nếu là dạng câu hỏi, các em cần phải sắp xếp theo đúng trật tự của câu kể (**không có đảo ngữ**).

VD1: "I have worked here for six years", he said.

-> He said he **had worked** there for six years.

VD2: They asked herthe day before.

- A. what you had done B. what did she do
C. what had she done **D. what she had done**

2. Tường thuật câu mệnh lệnh, đề nghị, gợi ý...

Trong dạng này các em phải thuộc công thức của câu tường thuật ở dạng mệnh lệnh khẳng định và phủ định, một số động từ đặc biệt như:

- | | |
|---|---|
| Suggest + V ^{ing} : đề nghị | Advise + O + to V ^o : khuyên ai làm gì |
| Deny + V ^{ing} : từ chối đã làm gì | Invite + O + to V ^o : mời ai làm gì |
| Admit + V ^{ing} : thừa nhận đã làm | |
| Remind + O + to V ^o : nhắc nhở ai làm gì | |
| Apologize (to SB) for + V ^{ing} : xin lỗi ai vì đã | |
| Rsk + O + to V ^o : yêu cầu ai làm gì | |
| Look forward to + V ^{ing} : mong đợi làm gì | |
| Promise to V ^o : hứa làm gì | |
| Accuse + O + of + V ^{ing} : buộc tội ai đã | |
| Agree + to V ^o : đồng ý làm gì | |
| Thank + O + for + V ^{ing} : cảm ơn ai vì đã | |
| Refuse + to V ^o : từ chối ko làm gì | |
| Prevent + O + from + : ngăn cản ai làm gì | |
| Encourage + O + to V ^o : khuyến khích ai làm | |
| Blame + O + for + V ^{ing} : phàn nàn ai đã | |
| Allow + O + to V ^o : cho phép ai làm | |

VD1: I told her _____ on the stairs.
A. don't sit B. not sit **C. not to sit** D. to not sit

VD2: "Don't play video games all the time!", he said.
A. He told the boy not to play video games all the time.
B. He said to the boy not play video games all the time.
C. He told to the boy not to play video games all the time.
D. He said the boy not play video games all the time.

VD3: The office _____ us to pay the money.
A. suggested **B. reminded** C. thanked D. admitted

VD4: "If I were you, I would take the job," said my room-mate.
A. My room-mate was thinking about taking the job .
B. My room-mate advised me to take the job.
C. My room-mate introduced the idea of taking the job to me.
D. My room-mate insisted on taking the job for me.

CHUYÊN ĐỀ 6: CONDITIONAL SENTENCES (CÂU ĐIỀU KIỆN)

Câu điều kiện có 1 mệnh đề chính (main clause) và 1 mệnh đề phụ (If clause). Mệnh đề phụ có thể đặt trước hoặc sau mệnh đề chính. Có 4 loại câu điều kiện:

Loại	Mệnh đề - IF	Mệnh đề chính
0	If + S + V <i>present simple</i>	S + V <i>present simple</i> (Điều hiển nhiên, kèm điều kiện)
I	If + S + V <i>present</i> (Điều kiện ở tương lai)	S + will /shall/ can /may/must + V _o (Điều có thể xảy ra trong tương lai)

CHUYÊN ĐỀ 6:

CONDITIONAL SENTENCES

(CÂU ĐIỀU KIỆN)

Loại	Mệnh đề - IF	Mệnh đề chính
II	If + S + V past simple/continuous (Điều trái ngược với hiện tại)	S + would/could/might + V ₀ (Hệ quả không có thật)
III	If + S + had + V ₃ ^{ed} (Điều trái ngược với quá khứ)	S + would/could/might + have + V ₃ ^{ed} (Hệ quả không có thật)

*** Lưu ý:**

- Đảo ngữ mệnh đề If trong câu điều kiện:

- If it stops raining = **Should it stop** raining
- If I were rich = **Were I rich** / If he resigned = **Were he to resign**
- If he had (not) known = **Had he (not) known**

- Unless = If... not...
These plants will die unless you water them regularly.
These plants will die if you don't water them regularly.
- Provided/Providing (that); On condition (that); As long as; So long as (miễn là, với điều kiện là...)
- Suppose/Supposing (that): giả sử
- In case: trong trường hợp, phòng khi
- Even if: dù là, dù cho... có, dù nếu có, kể cả nếu như

VD: I'll accept the job provided the salary is satisfactory.
In case I forget, please remind me of my promise.
Supposing you won a lot of money, what would you do?

Even if he comes here, I will not forgive him. (khác "If")

- But for + N,.....
Without + N,.....
- If it were not for + N (Type 2),.....
- If it hadn't been for + N (Type 3),.....

VD: But for / Without your help,
I couldn't have finished the test.
= If it hadn't been for your help,.....
= If you hadn't helped me,.....

- Mixed conditionals:

*** If + S + had + PII, S + would/could + V.**

Đây là dạng câu điều kiện kết hợp giữa mệnh đề "if" của câu điều kiện loại 3 và mệnh đề chính của câu điều kiện loại 2.

VD: If I **hadn't missed** that bus, I **wouldn't be** late now.
(Nếu tôi không bị lỡ chuyến xe bus đó, tôi đã không muộn như bây giờ.)

*** If + S + V(ed), S + would/could + have + PII.**

Đây là dạng câu điều kiện kết hợp giữa mệnh đề "if" của câu điều kiện loại 2 và mệnh đề chính của câu điều kiện loại 3.

VD: If I **were** you, I **would have told** my mom all the story last week.
(Nếu tớ là cậu, tớ đã kể cho mẹ nghe toàn bộ câu chuyện.)

PERSISTENCE IS KEY TO SUCCESS
Kiên trì là chìa khóa tới thành công

CHUYÊN ĐỀ 7: WISH, WOULD RATHER/SOONER, AS IF/AS THOUGH

I. WISH

1. Future wish: (mong ước ở tương lai)

S + wish (es) (If only)	S + would + V ₀ (could)
----------------------------	---------------------------------------

VD: He wishes he would be an astronaut in the future.
If only I/We could attend your party next Sunday. (không được dùng 'would')

Note: Wouldn't: mong 1 thói quen xấu chấm dứt
I wish he wouldn't talk in class.

2. Present wish: (mong ước ở hiện tại)

S + wish (es) (If only)	S + V ₂ ^{ed} (be were)
----------------------------	---

VD: If only my mother were here. (My mother isn't here. I wish my mother were here)

3. Past wish: (mong ước ở quá khứ)

S + wish (es) (If only)	S + had + V ₃ ^{ed}
----------------------------	--

VD: She wishes she hadn't failed her exam last year. (she failed her exam)
If only I had met him yesterday. (I didn't meet him)

II. WOULD RATHER/SOONER (thà làm gì hơn, mong muốn/ước ai đó làm gì)

1. One subject:

- Present/Future: S + would rather/sooner + (not) + V_{inf} (than.....).
I'd rather be a worker (than a teacher).
- Past: S + would rather/sooner + (not) + have Pii.
I'd rather have met him yesterday.

2. Two subjects:

- Present/Future: S1 + would rather/sooner + S2 + V past simple
I'd rather my mother were here.
- Past: S1 + would rather/sooner + S2 + V past participle
She'd rather she hadn't failed her exam last year

III. AS IF / AS THOUGH (Như thể là)

1. Present: -> Dùng Past simple

She walks as if she _____ a wooden leg.

- A. has B. have C. had D. have had

2. Past: -> Dùng Past perfect

Mr. Nam ate as if he _____ anything for days.

- A. didn't eat B. haven't eaten C. hadn't eaten D. not ate

CHUYÊN ĐỀ 8: RELATIVE CLAUSES (MỆNH ĐỀ QUAN HỆ)

Mệnh đề quan hệ còn được gọi là mệnh đề tính ngữ (adjective clause) vì nó được dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó. Mệnh đề này được nối với mệnh đề chính bởi các đại từ quan hệ Who, Whom, Which, Whose, That hoặc các phó từ quan hệ như When, Where, Why.

1. Cách dùng:

* **Who:** Đại từ quan hệ đứng sau danh từ chỉ người, làm chủ ngữ cho động từ sau nó.

VD: The woman who lives next door is very friendly.

* **Whom:** Đại từ quan hệ đứng sau danh từ chỉ người, làm tân ngữ cho động từ sau nó. Có thể dùng Who thay cho Whom.

VD: The man whom/whom you saw yesterday is my uncle.

* **Which:** Đại từ quan hệ đứng sau danh từ chỉ con vật, đồ vật làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ sau nó.

VD: The book which has some wonderful pictures is about Africa.

CHUYÊN ĐỀ 8: RELATIVE CLAUSES (MỆNH ĐỀ QUAN HỆ)

* **That:** Đại từ quan hệ chỉ cả người, vật, đồ vật dùng thay cho Who, Whom, Which, trong mệnh đề quan hệ thuộc loại Restrictive/Defining clauses (mệnh đề hạn định).

VD: The book that you lent me is interesting.
This is the man that I met in Paris last month.

Lưu ý:

* **That** được dùng khi danh từ trước nó chỉ cả người, vật.

VD: I can see a girl and her dog that are running in the park.

- “**THAT**” **KHÔNG** bao giờ được dùng SAU DẤU PHẨY, SAU GIỚI TỪ,.

- **Nếu Who, Whom, Which, That làm tân ngữ thì ta có thể bỏ đại từ đó đi.**

VD: She’s the person who(m) I met at the party.

She ’s the person I met at the party.

Have you ever seen the dress that I’ve just bought?

Have you ever seen the dress I’ve just bought?

* **Whose:** thay cho tính từ sở hữu trước danh từ (HER / HIS / THEIR / ITS + DANH TỪ)

VD: I’ve got a friend whose brother is an actor.

John found a cat whose leg was broken.

* **When:** Phó từ quan hệ đứng sau từ chỉ thời gian dùng để thay thế cho **(at/on/in) which, then.**

VD: I’ll never forget the day when (on which) I met her.

That was the time when (at which) he managed the company.

* **Where:** Phó từ quan hệ đứng sau từ chỉ nơi chốn dùng để thay cho **(at/on/in) which, there.**

VD: I went to the office where (in which) my father works.

Dalat is the place where (to which) I like to come.

* **Why:** Phó từ quan hệ đứng sau từ chỉ lí do dùng để thay cho “the reason”.

VD: I don’t understand the reason why he was late.

2. Dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ (Reduced relative clauses)

a. Dạng 1:

... N + who /which/which + V => ...N + Ving (bỏ **who/which/that**)

VD: The path which leads to my village is very muddy. => The path **leading** to my village..... (bỏ **which**)

b. Dạng 2:

... N + who/which/that + be + V3ed .. => N + V3ed..
(bỏ **who/which/that + be**)

VD: The book which was written by Jack London was very interesting => The book **written** by Jack London

c. Dạng 3:

.. the first /second /.../ last/ the only/the best + N+ who/which/that + V => the first/second..+ N + to Vo...

VD: She was the last candidate who was interviewed last Sunday.
=> She was the last candidate **to be** interviewed.



Học ở đây. Graduate anywhere.



GIAO TIẾP CHUẨN NGŨ PHÁP CHUYÊN THI CỬ GIỎI



Hà Nội

34T Hoàng Đạo Thúy, Q. Cầu Giấy

(84-24) 6256 6888

24 Nguyễn Cơ Thạch, Q. Nam Từ Liêm

(84-24) 3755 1919

24 Đại Cồ Việt, Q. Hai Bà Trưng

(84-24) 3974 4999

Tòa nhà CT2, Ngô Thị Nhậm, Hà Đông

(84) 078 809 4999